TỔNG HỢP

THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN NSĐP NĂM 2020 TỈNH QUẢNG TRỊ

Đến thời điểm tháng 4/2022

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số kiến nghị kiểm toán	Số thực hiện của đơn vị	Số chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện
I	**Giảm chi thường xuyên**	**203.402.942.553**	**172.894.287.953**	**30.508.654.600**	**85%**
1	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	21.367.667.522	21.186.696.522	180.971.000	99%
2	Thu hồi kinh phí thừa	181.501.785.628	151.174.102.028	30.327.683.600	83%
3	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	157.489.403	157.489.403	0	100%
4	Thu hồi, nộp khác	376.000.000	376.000.000	0	100%
II	**Giảm chi đầu tư xây dựng**	**10.564.139.237**	**7.348.390.000**	**3.215.749.237**	**70%**
1	Thu hồi, nộp NS khoản chi sai quy định	442.596.000	202.982.000	239.614.000	46%
2	Thu hồi kinh phí thừa	833.665.237	0	833.665.237	0%
3	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	565.301.000	391.936.000	173.365.000	69%
4	Giảm giá trị hợp đồng còn lại	8.722.577.000	6.753.472.000	1.969.105.000	77%
III	**Kiến nghị khác**	**19.027.812.000**	**17.329.347.000**	**1.698.465.000**	**91%**
	Tổng cộng	**232.994.893.790**	**197.572.024.953**	**35.422.868.837**	**85%**

PHỤ LỤC 01
KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM 2020
(Kèm theo Công văn số 2036 /UBND-TCTM ngày 09 / 5 /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	TỔNG SỐ						
	Số KTNN kiến nghị (1)	**203.402.942.553**	**21.367.667.522**	**181.501.785.628**	**157.489.403**	**376.000.000**	
	Số thực hiện của đơn vị (2)	**172.894.287.953**	**21.186.696.522**	**151.174.102.028**	**157.489.403**	**376.000.000**	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)	**30.508.654.600**	**180.971.000**	**30.327.683.600**	**0**	**0**	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%	**85%**	**99%**	**83%**	**100%**	**100%**	
A	**CƠ QUAN TỔNG HỢP**						
I	**Sở Tài chính**						
I	**Nộp trả ngân sách Trung ương**			**166.384.300.000**			
1.1	Kinh phí thực hiện hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của TTCP						
	Số KTNN kiến nghị (1)			28.860.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	28.860.000.000	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
1.2	Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86; Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định 799						
	Số KTNN kiến nghị (1)			7.226.900.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			6.702.600.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	524.300.000	0	0	*CV số 6441/BTC-NSNN ngày 16/6/2021 của BTC và CV 7980/BTC-KBNN ngày 20/7/2021, Phiếu chuyển khoản ngày 14/7/2021 về Trích tồn quỹ NS tỉnh Quảng Trị nộp NSTW*
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			93%			
1.3	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016/NĐ-CP; Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT; Chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí +Chính sách hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg						
	Số KTNN kiến nghị (1)			33.725.900.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			33.725.900.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.4	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT						
	Số KTNN kiến nghị (1)			5.315.700.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			5.315.700.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.5	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3 - 5 tuổi, chính sách cho giáo viên; Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2016/QĐ-TTg						
	Số KTNN kiến nghị (1)			14.073.300.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			14.073.300.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.6	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ 66/QĐ-TTg; Hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP						*CV số 6441/BTC-NSNN ngày 16/6/2021 của BTC và CV 7980/BTC-KBNN ngày 20/7/2021, Phiếu chuyển khoản ngày 14/7/2021 về Trích tồn quỹ NS tỉnh Quảng Trị nộp NSTW*
	Số KTNN kiến nghị (1)			500.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			500.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.7	Mua thẻ BHYT cho người nghèo và các đối tượng chính sách						
	Số KTNN kiến nghị (1)			72.823.700.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			72.823.700.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.8	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 136; Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP						
	Số KTNN kiến nghị (1)			896.400.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			896.400.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.9	Chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn QĐ 102/TTg; Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg; Chính sách hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện + Chính sách hỗ trợ Mai táng phí cho các đối tượng chính sách 62, 160						
	Số KTNN kiến nghị (1)			1.662.200.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			1.662.200.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	*CV số 6441/BTC-NSNN ngày 16/6/2021 của BTC và CV 7980/BTC-KBNN ngày 20/7/2021, Phiếu chuyển khoản ngày 14/7/2021 về Trích tồn quỹ NS tỉnh Quảng Trị nộp NSTW*
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.10	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa						
	Số KTNN kiến nghị (1)			975.200.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			975.200.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.11	Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên, giai đoạn 2014-2020						
	Số KTNN kiến nghị (1)			325.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			325.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
I.2	**Kiểm toán tổng hợp các huyện và các đơn vị dự toán**						
1	**Tỉnh giảm trừ dự toán**						
1.1	**Huyện Hướng Hóa**						
	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương						*BC số 211/BC-UBND ngày 12/4/2022, QĐ 587 ngày 25/02/2022 và Giấy nộp trả kp của huyện Hướng Hóa*
	Số KTNN kiến nghị (1)		1.818.000.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		1.653.054.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		164.946.000				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		91%				
1.2	**Huyện Đakrông**						
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương						*BC số 127/BC-UBND ngày 12/4/2022 và Phiếu chuyển khoản số 01 năm 2022 của KBNN Đakrông*
	Số KTNN kiến nghị (1)		2.640.318.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		2.640.318.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
1.3	**Thị xã Quảng Trị**						*CV số 5226/STC-QLNS ngày 31/12/2021 của STC*
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương						
	Số KTNN kiến nghị (1)		1.774.000.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		1.774.000.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
1.4	**Huyện Gio Linh**						*CV số 5221/STC-QLNS ngày 31/12/2021 của STC*
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương						
	Số KTNN kiến nghị (1)		3.315.000.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		3.315.000.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
2	**Nộp trả ngân sách tỉnh**						
2.1	**Huyện Hướng Hóa**						
-	**Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và KP cấp giấy chứng nhận QSD đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo theo NQ số 10/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2017**						*BC số 211/BC-UBND ngày 12/4/2022, QĐ 1187*

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Số KTNN kiến nghị (1)			57.000.000			ngày 31/3/2022 và Giấy nộp trả kp của huyện Hướng Hóa
	Số thực hiện của đơn vị (2)			57.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở**						*BC số 211/BC-UBND ngày 12/4/2022. QĐ 1187 ngày 31/3/2022 và Giấy nộp trả kp của huyện Hướng Hóa*
	Số KTNN kiến nghị (1)			203.597.590			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			203.597.590			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất đối với đồng bào vùng dân tộc thiểu số theo QĐ 2085/QĐ-TTg**						*BC số 211/BC-UBND ngày 12/4/2022. QĐ 1187 ngày 31/3/2022 và Giấy nộp trả kp của huyện Hướng Hóa*
	Số KTNN kiến nghị (1)			26.400.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			26.400.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi chủ lực theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND**						*BC số 211/BC-UBND ngày 12/4/2022. QĐ 1187 ngày 31/3/2022 và Giấy nộp trả kp của huyện Hướng Hóa*
	Số KTNN kiến nghị (1)			275.321.125			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			275.321.125			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
2.2	**Huyện Đakrông**			*1.039.794.620*			
-	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm và dạy nghề**						*BC số 127/BC-UBND ngày 12/4/2022 và ở trong tổng Phiếu CK 1,039 tỷ, số 01 ngày 10/12/2021 của KBNN Đakrông*
	Số KTNN kiến nghị (1)			61.516.500			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			61.516.500			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí xây dựng cầu dân sinh LRAMP**						*BC số 127/BC-UBND ngày 12/4/2022 và ở trong tổng Phiếu CK 1,039 tỷ, số 01 ngày 10/12/2021 của KBNN Đakrông*
	Số KTNN kiến nghị (1)			3.184.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			3.184.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí đại hội Thể dục thể thao**						*BC số 127/BC-UBND ngày 12/4/2022 và ở trong tổng Phiếu CK 1,039 tỷ, số 01 ngày 10/12/2021 của KBNN Đakrông*
	Số KTNN kiến nghị (1)			5.420.500			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			5.420.500			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
-	**Kinh phí sự nghiệp 30a**						*BC số 127/BC-UBND ngày 12/4/2022 và ở trong tổng Phiếu CK 1,039 tỷ, số 01 ngày 10/12/2021 của KBNN Đakrông*
	Số KTNN kiến nghị (1)			648.539.620			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			648.539.620			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí hỗ trợ đất ở và cấp giấy CNQSD đất ở, đất SX cho hộ ĐBDTTS và hộ nghèo… theo NQ 10/2018**						*BC số 127/BC-UBND ngày 12/4/2022 và ở trong tổng Phiếu CK 1,039 tỷ, số 01 ngày 10/12/2021 của KBNN Đakrông*
	Số KTNN kiến nghị (1)			320.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			320.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số**						*BC số 127/BC-UBND ngày 12/4/2022 và ở trong tổng Phiếu CK 1,039 tỷ, số 01 ngày 10/12/2021 của KBNN Đakrông*
	Số KTNN kiến nghị (1)			1.134.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			1.134.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
I.3	**Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp**						
	Sở Tài chính: Khoản tạm thu, tạm giữ chưa xử lý và nộp ngân sách kịp thời						*CV số 4814/STC-QLNS ngày 17/12/2021 và UNC ngày 20/12/2021 của STC*
	Số KTNN kiến nghị (1)				157.489.403		
	Số thực hiện của đơn vị (2)				157.489.403		
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%				100%		
B	**Kiểm toán chi tiết ngân sách huyện và các đơn vị dự toán**						
I	**Huyện Cam Lộ**						
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**						
1.1	**KP BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UB huyện và Phiếu CK ngày 21/12/2021 của KBNN Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)			15.600.150			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			15.600.150			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
1.2	**KP đảm bảo xã hội cho đối tượng BTXH theo NĐ 136/NĐ-CP**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UB huyện và Phiếu CK ngày 21/12/2021 của KBNN Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)			62.942.543			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			62.942.543			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
I.2	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau**						
1	**Tĩnh giảm trừ dự toán năm sau**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UB huyện và*
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương						

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Số KTNN kiến nghị (1)		1.980.000.000				15/4/2022 UB huyện và CV 5224/STC-QLNS ngày 31/12/2021 của STC
	Số thực hiện của đơn vị (2)		1.980.000.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0	0	0	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
2	**Huyện giảm trừ dự toán năm sau kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**						
-	**MN Vành Khuyên**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		74.229.800				BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ
	Số thực hiện của đơn vị (2)		74.229.800				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Tuổi Hoa**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		33.739.200				BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ
	Số thực hiện của đơn vị (2)		33.739.200				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Hoa Sen**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		71.346.200				BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ
	Số thực hiện của đơn vị (2)		71.346.200				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Hoa Hồng**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		64.614.000				BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ
	Số thực hiện của đơn vị (2)		64.614.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Hướng Dương**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		138.188.700				BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ
	Số thực hiện của đơn vị (2)		138.188.700				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Sơn Ca**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		114.383.200				BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ
	Số thực hiện của đơn vị (2)		114.383.200				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Hoa Phượng**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		34.771.060				BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện
	Số thực hiện của đơn vị (2)		34.771.060				

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				*Cam Lộ*
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Măng Non**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		25.291.540				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		25.291.540				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Hoạ Mi**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		20.651.400				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		20.651.400				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Hoa Mai**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		33.600.700				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		33.600.700				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**MN Bình Minh**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		35.247.240				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		35.247.240				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**THCS Thanh An**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		58.688.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		58.688.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**THCS Trần Hưng Đạo**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		193.010.400				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		193.010.400				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**TH&THCS Cam Thủy**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		44.956.800				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		44.956.800				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**TH&THCS Cam Hiếu**						*BC số 74/BC-UBND ngày*
	Số KTNN kiến nghị (1)		26.654.400				

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Số thực hiện của đơn vị (2)		26.654.400				*15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**TH&THCS Cam Tuyền**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		14.858.880				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		14.858.880				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**TH&THCS Cam Thành**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		13.808.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		13.808.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**TH&THCS Cam Nghĩa**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		7.519.200				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		7.519.200				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**TH&THCS Lê Thế Hiếu**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		1.117.600				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		1.117.600				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
-	**Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên**						*BC số 74/BC-UBND ngày 15/4/2022 UBND huyện Cam Lộ*
	Số KTNN kiến nghị (1)		12.504.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		12.504.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
II	**Thành phố Đông Hà**						
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**						
-	**Kinh phí hỗ trợ cán bộ thú y, khuyến nông các năm 2017, 2018, 2019**						*BC số 644/BC-TCKH ngày 04/4/2022 và QĐ 526/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 và Giấy nộp tiền 22/3/2022 của TP*
	Số KTNN kiến nghị (1)			227.051.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			227.051.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2014, 2015, 2016**						*BC số 644/BC-TCKH ngày 04/4/2022 và QĐ 526/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 và*
	Số KTNN kiến nghị (1)			162.598.000			

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Số thực hiện của đơn vị (2)			162.598.000			*UBND ngày 31/3/2022 và Giấy nộp tiền 22/3/2022 của TP*
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
2	**Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau**						
-	**Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**						*BC số 644/BC-TCKH ngày 04/4/2022 và QĐ 318/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 và Giấy nộp tiền 04/3/2022 của TP*
	Số KTNN kiến nghị (1)		3.307.320.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		3.307.320.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0				
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
III	**Huyện Vĩnh Linh**						
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**						
-	**Dự toán cấp thừa tiền lương, chi hoạt động cho trường THCS Lý thường Kiệt**						*1. Giấy nộp trả kinh phí ngày 30/12/2021. 2. Quyết định số 5291/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện.*
	Số KTNN kiến nghị (1)			2.223.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			2.223.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo, chính sách đối với giáo viên mầm non năm 2020**						
	Số KTNN kiến nghị (1)			847.130.600			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	847.130.600			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			0%			
-	**Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách năm 2020**						*Quyết định số 4284/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của UBND huyện.*
	Số KTNN kiến nghị (1)			27.600.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			27.600.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
-	**Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP**						*1. QĐ 5480/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện. 2. Giấy nộp trả kinh phí ngày 26/01/2022.*
	Số KTNN kiến nghị (1)			4.196.197.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			4.196.197.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
2	**Nộp trả ngân sách huyện kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công**						
2.1	Thị trấn Cửa Tùng						
	Số KTNN kiến nghị (1)			120.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			120.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
2.2	Xã Hiền Thành						
	Số KTNN kiến nghị (1)			20.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			20.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			*1. Quyết định số 5292/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện.*
2.3	Xã Trung Nam						*2. Quyết định số 5293/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện.*
	Số KTNN kiến nghị (1)			60.000.000			*3. Giấy nộp trả kinh phí ngày 26/01/2022.*
	Số thực hiện của đơn vị (2)			60.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
2.4	Xã Vĩnh Lâm						
	Số KTNN kiến nghị (1)			60.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			60.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
2.5	Xã Vĩnh Sơn						
	Số KTNN kiến nghị (1)			40.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			40.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
III.2	**Bố trí trả lại nguồn**						
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương					376.000.000	*1. Đã bố trí trả lại nguồn tại Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND huyện.*
	Số KTNN kiến nghị (1)					376.000.000	
	Số thực hiện của đơn vị (2)					0	
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0			100%	
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
IV	**Huyện Hải Lăng**						
1	**Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi**						
-	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP			2.112.000.000			*BC số 87/UBND ngày 29/3/2022 và QĐ 90/QĐ-UBND của UBND huyện Hải Lăng*
	Số KTNN kiến nghị (1)			2.112.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)		0	0			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)			100%			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%						
2	**Tỉnh giảm trừ dự toán năm sau**						
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		2.693.000.000				*BC số 87/UBND ngày 29/3/2022 và QĐ 90/QĐ-UBND của UBND huyện Hải Lăng*
	Số KTNN kiến nghị (1)		2.693.000.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		0				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)						

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
V	**Huyện Triệu Phong**						
1	**Nộp trả ngân sách tỉnh**						
-	**Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP**						
	Số KTNN kiến nghị (1)			3.245.000.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)			3.245.000.000			
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			100%			
2	**Nộp trả ngân sách huyện**						
*	**Xã Triệu Đại**						
	Kinh phí thực hiện hệ thống cấp nước sinh hoạt						
	Số KTNN kiến nghị (1)			6.498.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	6.498.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			0%			
*	**Xã Triệu Sơn**						
	Kinh phí thực hiện hệ thống cấp nước sinh hoạt						
	Số KTNN kiến nghị (1)			58.160.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	58.160.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			0%			
*	**Xã Triệu Lăng**						
	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP						
	Số KTNN kiến nghị (1)			22.676.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	22.676.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			0%			
*	**Xã Triệu Vân**						
	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP						
	Số KTNN kiến nghị (1)			8.919.000			
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	8.919.000			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%			0%			
1	**Tỉnh giảm trừ dự toán**						
-	**Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		2.283.000.000				*CV số 5226/STC-QLNS ngày 31/12/2021 của STC*
	Số thực hiện của đơn vị (2)		2.283.000.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
2	**Huyện giảm trừ dự toán**						
	Xã Triệu An						
-	**Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa**						
	Số KTNN kiến nghị (1)		16.025.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)						
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		16.025.000	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		0%				
V	**Sở giáo dục và đào tạo**						
V.1	**Giảm thanh toán, dự toán năm sau (nguồn cải cách tiền lương)**		*521.824.202*				
1	**Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		66.796.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		66.796.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
2	**Trường THPT Đông Hà**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		84.787.932				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		84.787.932				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
3	**Trường THPT Hướng Hóa**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		122.150.152				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		122.150.152				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
4	**Trường THPT Lao Bảo**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		28.218.976				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		28.218.976				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
5	**Trường THCS&THPT Bến Hải**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		27.387.840				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		27.387.840				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
6	**Trường THCS&THPT Cồn Tiên**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		7.792.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		7.792.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
7	**Trường THCS&THPT Cửa Việt**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		12.589.168				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		12.589.168				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
8	**Trường THPT Vĩnh Định**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		23.275.164				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		23.275.164				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
9	**Trường THPT Bùi Dục Tài**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		11.459.100				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		11.459.100				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
10	**Trường THPT Cam Lộ**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		10.929.600				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		10.929.600				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
11	**Trường THPT Chu Văn An**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		21.135.734				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		21.135.734				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
12	**Trường THPT Cửa Tùng**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		19.260.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		19.260.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
13	**Trường THPT Gio Linh**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		22.700.608				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		22.700.608				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
14	**Trường THPT Hải Lăng**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		33.053.664				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		33.053.664				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Tổng số	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Thu hồi kinh phí thừa	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	Thu hồi, nộp khác	Chứng từ thực hiện
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
15	**Trường THPT TX Quảng Trị**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		24.624.264				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		24.624.264				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				
16	**Trường THPT Vĩnh Linh**						*CV số 443 ngày 09/3/2022; 469 ngày 14/3/2022 và 795 ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT*
	Số KTNN kiến nghị (1)		5.664.000				
	Số thực hiện của đơn vị (2)		5.664.000				
	Số chưa thực hiện (3=1-2)		0	0			
	Tỷ lệ thực hiện (4)=(2/1)*100%		100%				